TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ KT** **TỈNH KT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 04/6/2025
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KT, TỈNH KT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hoài.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông A Ưm và bà Chế Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy An – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kt, tỉnh Kt.

- ***Kiểm sát viên*** Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kt tham gia phiên tòa: Bà Lê Hoàng Mỹ Vy.

Ngày 04 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kt xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 242/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc *" Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn V M, sinh năm 1987, có đơn xin vắng mặt;

- *Bị đơn*: Chị Lê T, sinh năm 1988, có mặt;

Cùng địa chỉ: 471 Hùng Vương, thành phố Kt, tỉnh Kt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng N, địa chỉ: 798 Phan Đình Phùng, thành phố Kt, tỉnh Kt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Đ H– Giám đốc Agribank CN Kt.

Ông Đinh Đ Hủy quyền lại cho ông Nguyễn V H– Trưởng phòng khách hàng Agribank CN Kt tham gia tố tụng, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn V M trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn V M và chị Lê T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/11/2014 tại UBND phường Q, thành phố Kt, tỉnh Kt. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục. Hiện hai người đã ly thân, không quan tâm đến nhau, anh M không còn tình cảm yêu thương chị T, nên tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Có 01 con chung Nguyễn K D, sinh ngày 10/8/2015. Anh M đề nghị giao cháu Duy cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Cấp dưỡng nuôi con: Anh M nhận cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng kể từ khi Bản án có hiệu lực đến khi các con đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: Anh M và chị T tạo lập khối tài chung gồm Thửa đất số 60, tờ bản đồ 38, diện tích 174,7m^2, đã được cấp GCNQSD đất tại địa chỉ: Hẻm 104 Nơ T Long, phường Trường Chinh, thành phố Kt và tài sản trên đất gồm tường rào xây gạch và bờ rào trụ bê tông thép gai. Tổng trị giá tài sản: 805.000.000 đồng, trong đó trị giá đất: 800.000.000 đồng, tài sản trên đất: 5.000.000 đồng.

Nợ chung: Nợ Agribank CN Kt số tiền 200.000.000 đồng gốc và lãi suất phát sinh trên nợ gốc (nợ chung). Ngoài ra không còn tài sản chung và nợ chung nào khác.

Đề nghị chia tài sản chung và nợ chung như sau: Sau khi trừ khoản nợ chung, tài sản còn lại chia đôi cho anh M và chị T mỗi người ½. Người nhận tài sản bằng hiện vật thì chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ và hoàn trả tiền chênh lệch về tài sản cho người kia. Nếu chị T yêu cầu nhận tài sản bằng hiện vật, thì anh M đồng ý giao tài sản cho chị T.

- Ý kiến của bị đơn chị Lê T:

Quan hệ hôn nhân: Chị T đồng ý với lời khai của anh M về mối quan hệ hôn nhân giữa chị với anh M. Chị T đồng ý ly hôn anh M.

Về con chung: Chị T nhận trực tiếp nuôi con chung và đồng ý anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Tài sản chung: Đồng ý với lời khai anh M về tài sản chung và nợ chung. Nhưng không đồng ý chia tài sản, mà để lại toàn bộ tài sản cho con chung, anh M chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ chung. Tại phiên tòa chị T đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của anh M, đề nghị giao anh M nhận tài sản bằng hiện vật, anh M chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ và hoàn trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị T.

- Ý kiến của Agribank: Chị T và anh M nợ Agribank CN Kt tiền gốc 200.000.000 đồng và lãi suất trên nợ gốc tính đến ngày 04/6/2025 là 3.446.575 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5110-LAV-202400588 ngày 20/6/2024, chưa đến hạn trả nợ. Tài sản bảo đảm khoản nợ là thửa đất số 60 nêu trên theo Hợp đồng thế chấp QSD đất số 5110-LCL-202400001 ngày 03/01/2024. Đề nghị tuyên người được sở hữu, sử dụng tài sản có trách nhiệm trả nợ ngân hàng.

**** Ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát***:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn và người liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*:

Quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị T là hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng giữa hai người đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn

nhân không đạt được, chị T đồng ý ly hôn anh M, nên anh M yêu cầu ly hôn chị T là có cơ sở chấp nhận.

Chấp nhận thỏa thuận giữa anh M và chị T giao cháu Duy cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; anh M cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

Chấp nhận yêu cầu của anh M về chia tài sản chung và trách nhiệm trả nợ chung, chia tài sản bằng hiện vật cho anh M, giao anh M chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ và hoàn trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị T.

Từ phân tích trên, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 33 và các điều 38, 56, 57, 58 59, 63, 81, 82 và Điều 83Luật HN&GĐ 2014. Chấp nhận đơn khởi kiện về *" Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung"* của anh M đối với chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

- *Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn chị Lê T trú tại thành phố Kt, tỉnh Kt. Nên xác định quan hệ tranh chấp về ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Kt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

- *Xét xử vắng mặt nguyên đơn và người liên quan*: Nguyên đơn và Ngân hàng có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ. Căn cứ Điều 227 và Điều 238 của BLTTDS xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và Ngân hàng.

Về nội dung:

[1] *Quan hệ nhân*: Anh Nguyễn V M và chị Lê T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/11/2014 tại UBND phường Q, thành phố Kt, nên quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trên cơ sở lời khai thừa nhận của anh M và chị T, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa hai người đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T cũng đồng ý ly hôn, nên anh M yêu cầu ly hôn chị T là có cơ sở được chấp nhận.

[2] *Về con chung*: Có 01 con chung Nguyễn K D, sinh ngày 10/8/2015. Anh M đề nghị giao cháu Duy cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp nguyện vọng của cháu, được chị T đồng ý và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[3] *Cấp dưỡng con chung*: Anh M nhận cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng kể từ khi bán án có hiệu lực là phù hợp, được chị T đồng ý và quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] *Tài sản chung và chia tài sản chung*:

Chị T và anh M thống nhất tài sản chung, tổng trị giá 805.000.000 đồng, hai người có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung.

Anh M yêu cầu chia tài sản chung và trách nhiệm trả nợ chung đã được chị T đồng ý, như sau: Tổng trị giá tài sản chung là 805.000.000 đồng, trừ khoản nợ chung tính đến ngày 04/6/2025 là 203.539.726 đồng, tài sản còn lại là

601.460.274 đồng chia đôi mỗi người được ½ là: 300.730.137 đồng (sau đây tính làm tròn: 300.730.000 đồng). Chia cho anh M được nhận chia tài sản bằng hiện vật, anh M chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung và hoàn trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị T.

[6] *Về án phí, chi phí tố tụng*:

- *Án phí ly hôn, cấp dưỡng nuôi con*: Yêu cầu ly hôn của anh M được chấp nhận, nên anh phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Anh M phải cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng.

- *Án phí chia tài sản chung*: Chị T và anh M phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản yêu cầu chia là 805.000.000 đồng, với số tiền án phí là 36.150.000 đồng [36.000.000 đồng + (5.000.000 đồng x 3%)], trong đó mỗi người phải chịu ½ là 18.075.000 đồng.

- *Chi phí tố tụng*: Chị T và anh M phải liên đới chịu 3.200.000 đồng tiền chi phí xem xét xét thẩm định và định giá tài sản, trong đó mỗi người phải chịu ½ là 1.600.000 đồng. Anh M đã tạm nộp toàn bộ tiền chi phí tố tụng, nên chị Lê T phải hoàn trả lại cho anh Nguyễn V M số tiền **1.600.000** (*Một triệu sáu trăm nghìn*) đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 33 và các điều 38, 56, 57, 58 59, 63, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn V M về tranh chấp *"Ly hôn, yêu cầu nuôi con và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân"*.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn V M được ly hôn chị Lê T.

2. *Nuôi con chung*: Giao con chung Nguyễn K D, sinh ngày 10/8/2015 cho chị Lê T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn V M có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. *Cấp dưỡng nuôi con*: Anh Nguyễn V M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng **3.000.000** (Ba triệu) đồng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực đến khi con đủ 18 tuổi.

Trách nhiệm do chậm cấp dưỡng: Áp dụng Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực và chị Lê T có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nêu trên mà anh Nguyễn V M chậm cấp dưỡng thì phải chịu lãi suất do chậm cấp dưỡng. Lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa cấp dưỡng.

4. ***Chia tài sản chung và trách nhiệm trả nợ chung***:

Tổng trị giá Thửa đất số 60, tờ bản đồ 38, diện tích 174,7m^2 và tường rào xây gạch, tường rào trụ bê tông thép gai là: 805.000.000 đồng. Sau khi trừ khoản nợ chung tính đến ngày 06/6/2025 là 203.539.726 đồng, tài sản chung còn lại là: 601.460.274 Đồng, được chia đôi cho anh M và chị T mỗi người nữa (½) với số tiền 300.730.000 đồng. Anh M được chia tài sản bằng hiện vật, nên anh M chịu trách nhiệm hoàn trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị T và chịu trách nhiệm trả khoản nợ chung, cụ thể như sau:

4.1. Anh Nguyễn V M được chia và được toàn quyền sở hữu, sử dụng riêng đối với: Thửa đất số 60, tờ bản đồ 38, diện tích 174,7m^2, địa chỉ: Hẻm 104 Nơ T Long, phường Trường Chinh, thành phố Kt, tỉnh Kt, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSD đất, số vào sổ cấp GCN: CS06873 ngày 24/01/2019, cho người đứng tên sử dụng ông Nguyễn V M và bà Lê T, cùng địa chỉ thường trú: 471 Hùng Vương, phường Q, thành phố Kt, tỉnh Kt theo nội dung Đăng ký biến động ngày 02/8/2023 tại Chi nhánh VPĐKĐ đai thành phố Kt; và tài trên đất là Tường rào xây gạch, tường rào trụ bê tông thép gai (*Tài sản trên đất chưa được đăng ký quyền sở hữu*).

4.2. Anh Nguyễn V M phải hoàn trả lại cho chị Lê T khoản tiền chênh lệch về tài sản là: 300.730.000 đồng (*Ba trăm triệu, bảy trăm ba mươi nghìn*) đồng.

Trách nhiệm do chậm trả tiền: Áp dụng Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và chị Lê T có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Nguyễn V M không thi hành hoặc thi hành không đủ số tiền 300.730.000 đồng nêu trên, thì anh M phải chịu lãi suất do chậm trả tiền. Lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

4.3. Anh Nguyễn V M chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng N **khi đến hạn** đối với khoản tiền nợ gốc và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 5110-LAV-202400588 ngày 20/6/2024. Tài sản bảo đảm khoản nợ là thửa đất số 60 nêu trên, theo Hợp đồng thế chấp QSD đất số 5110-LCL-202400001, ngày 03/01/2024.

5. *Về án phí, chi phí tố tụng*: Căn cứ Điều 144; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng như sau:

5.1. Anh Nguyễn V M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã tạm nộp theo Biên lai thu số 0000191 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố KonTum. Anh M đã nộp đủ 300.000 đồng tiền án phí.

5.2. Anh Nguyễn V M phải chịu **300.000** (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

5.3. *Án phí chia tài sản chung*: Anh Nguyễn V M và chị Lê T phải chịu 36.150.000 đồng, trong đó mỗi người phải chịu ½ là, cụ thể:

- Anh Nguyễn V M phải chịu 18.075.000 đồng, được trừ vào số tiền 19.500.000 đồng đã tạm nộp theo Biên lai thu số 0000350 ngày 25/02/2025 của

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố KonTum. Hoàn trả lại cho anh M số tiền **1.125.000** (*Một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng.

- Chị Lê T phải chịu 18.075.000 (*Mười tám triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng.

5.4. *Chi phí tố tụng*: Chị Lê T và anh Nguyễn V M phải liên đới chịu 3.200.000 đồng tiền chi phí xem xét xét thẩm định và định giá tài sản, trong đó mỗi người phải chịu ½ là 1.600.000 đồng. Anh M đã tạm nộp toàn bộ tiền chi phí tố tụng, nên chị Lê T phải hoàn trả lại cho anh Nguyễn V M số tiền **1.600.000** (*Một triệu sáu trăm nghìn*) đồng.

6. *Quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/6/2025). Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh KonTum;
- VKSND TP KonTum;
- Chi cục THADS TP KonTum;
- UBND xã Hòa Bình, tp.Kt;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Xuân Hoài